

教育专家推荐使用

严格按照国家语言文字规范 全面体现国家汉字使用标准



学生

成语词典

XUESHENG CHENGYU CIDIAN

结合新大纲体现新课标

学生必备的工具书



吉林出版集团有限责任公司

XUESHENG CHENGYU CIDIAN

学生成语词典

袁野 主编



NLIC2970470691

吉林出版集团有限责任公司

图书在版编目 (CIP) 数据

学生成语词典/袁野等编. —长春: 吉林出版集团有限责任公司, 2009. 7

ISBN 978 - 7 - 5463 - 0446 - 5

I. 学… II. 袁… III. 汉语 - 成语词典 - 中小学 IV. G634.303

中国版本图书馆CIP数据核字(2009)第095767号

XUESHENG CHENGYU CIDIAN

学生成语词典

-
- | | |
|------|---|
| 出版策划 | 孙亚飞 |
| 项目统筹 | 张岩峰 |
| 责任编辑 | 张岩峰 王 巍 |
| 封面设计 | 马颖洁 |
| 版式设计 | 王 巍 |
| 出 版 | 吉林出版集团有限责任公司
(长春市人民大街4646号 邮编: 130021 网址: www. jlpg. cn) |
| 发 行 | 吉林出版集团译文图书经营有限公司
(发行热线: 0431 - 85671730 82704595 85671729 (Fax)) |
| 印 刷 | 沈阳天择彩色广告印刷有限公司
(沈阳市东陵区万柳塘路103甲 邮编: 110015) |
| 开 本 | 880 × 1230mm 1/64 |
| 印 张 | 12 |
| 字 数 | 550千字 |
| 版 次 | 2009年7月第1版 |
| 印 次 | 2009年7月第1次印刷 |
| 标准书号 | ISBN 978 - 7 - 5463 - 0446 - 5 |
| 定 价 | 14.90元 |
-

本书编委会

主 编

袁 野

副主编

马世成

撰 稿 人

(按姓氏笔画为序)

于建飞	马淑梅	王 林	王 杨
王丽娜	王 玲	王艳玲	王 健
尹美兰	吉 利	孙 一	宋 华
吴 晶	吴 蔚	李 伟	李彦华

前 言

语言是人类文明发展的重要标志，也是民族文化的重要载体。我国有着五千年的文明史，成语是我国文化宝库中的一朵艳丽奇葩。成语以其简洁的形式、和谐的韵律，准确、生动地传达丰富多彩的语言信息。因此，自古以来，成语就被广泛地应用于人们的口语和书面语之中。正确运用成语，可以使语言精练、生动、形象，有助于人们更精辟地表达思想感情。因此，我们根据国家教育部对于学生掌握成语的有关要求，编写了这部《学生成语词典》。

本词典共收成语近 3000 条，并以新课标为准绳，是一部既可供学生学习使用，又可供教师和家长教学辅导之用的语文工具书。

本词典内容安排科学合理，予以准确而通俗易懂的解释。在体例上均按〔注音〕、〔释义〕、〔出处〕、〔提示〕、〔同义〕、〔反义〕、〔结构〕、〔用法〕、〔例句〕等功能意义编撰，各功能项目据每条成语实际情况而设，或全部具备，或有减省。

本词典在编撰过程中，曾得到有关教育科研部门及教

学一线的老师们的大力支持和协助，在此我们表示衷心的感谢。

本词典采用双色印刷，既可突出重点，又可以激发学生阅读兴趣。因时间仓促和水平所限，疏漏和错误之处在所难免，恳请广大读者不吝赐教。

编者

2009年3月

凡 例

一、本词典结合学生学习成语实际，将学生需要掌握的基础知识以功能的形式一一体现，是一本实用型的成语词典。

二、本词典对所收成语均进行了全方位的解释和说明，包括〔注音〕、〔释义〕、〔出处〕、〔提示〕、〔同义〕、〔反义〕、〔结构〕、〔用法〕、〔例句〕九方面的内容。每条成语功能项目设置多少，根据该条成语难易程度而定。

1. 注音：词条一律用汉语拼音字母注音。成语中的“一”、“七”、“八”、“不”等字一律标其字本音，而不标注其口语变音。轻声一般标注单字读音。如：“情不自禁 qíng bù zì jīn”，其中“不”不标注变音“bú”。

2. 释义：先注释成语中难懂的字、词，然后解释成语的字面意义或本义，最后指出引申义或比喻义。如：“按部就班”……〔释义〕按：按照；部：类别；班：次序。原意是指按照文章分段布局的需要，而安排好层次，选择、组织好词句。后来表示按照一定的条理、步骤做事。

3. 出处：成语的出处并非该成语的最初来源，而是该成语所在比较常见的文化典籍和作品，并尽量标明朝代、作者、书名、篇名、卷数等以便查阅。如：“哀哀欲绝”……〔出处〕清·曹雪芹《红楼梦》第十三回：“那宝珠按未嫁女之礼在灵前哀哀欲绝。”

4. 提示：词条中容易写错、理解错的字，一律用“不能写作×”标明。如：“哀痛欲绝”……〔提示〕绝，不能写作“艳”。

5. 同义：标出和该条成语意义相近的成语，几个词条中间用空格隔开。如：“爱财如命”……〔同义〕爱钱如命 视财如命

6. 反义：标出和该条成语意义相反的成语，几个词条中间用空格隔开。如：“爱财如命”……〔反义〕挥土如金 一掷千金

7. 结构：指出该条成语的构成形式。如：“一日千里”……〔结构〕主谓式。

8. 用法：标明该条成语的感情色彩，适用范围、对象、场合等。如：“安然无恙”……〔用法〕一般作谓语、状语，含褒义。多指经过危险的事故而没有受到伤害。

9. 例句：是该条成语在实际语言环境中的应用实例，尽可能简练、易懂，便于使用者正确理解与使用成语。例句中的“~”代表本条目的成语，多个例句用序号“①、②”标注。

三、本词典词条按汉语拼音字母顺序排列。首字相同，按第二、第三字音序排列；首字音节相同音调不同，按一声、二声、三声、四声顺序排列；首字音同字不同，按笔画多少排序。笔画少的在前、多的在后，笔画相同按起笔笔形为序，顺序为“丶、一、丨、丿、㇏”。

四、本词典配有两套索引：《汉语拼音索引》、《条目笔画索引》，便于读者检索使用。

总 目

前 言	5
凡 例	7
汉语拼音索引	9
条目笔画索引	19
正 文	1 - 720

汉语拼音索引

每个字右边的数字为本词典正文页码。

A		B		抱 24	碧 34	bìng	cán
āi		bā	bēi	暴 25	敞 34	并 43	残 68
哀 1	八 12	bá	bēi	杯 25	壁 35	病 43	cǎn
挨 2	拔 13	bá	bēi	悲 26	避 35	bō	惨 69
唉 2	跋 13	bá	bēi	卑 27	biān	波 43	cāng
ǎi	跋 13	bái	bēi	bèi	鞭 36	拨 44	沧 70
矮 3	bái	背 28	biàn	变 36	bó	勃 44	cáng
ài	白 13	bēn	变 37	遍 37	博 44	薄 45	藏 70
爱 3	bǎi	奔 29	biāo	标 38	bǔ	捕 46	cāo
碍 5	百 15	běn	彪 38	彪 38	bù	不 46	cǎo
ān	bān	本 29	biǎo	表 38	bù	步 66	草 71
安 5	班 20	bèn	biǎo	别 39	C		cēn
àn	搬 21	bī	bié	别 39	cái	才 67	céng
按 8	bàn	bī	bīn	宾 41	才 67	财 68	层 72
暗 9	半 21	bǐ	bīn	彬 41	cān	餐 68	曾 73
黯 10	bāo	bì	bīng	冰 41	插 73		chā
áng	包 22	闭 32	兵 42	餐 68			
昂 10	bǎo	必 34					
ào	饱 23						
傲 11	bào						
奥 11	报 23						

chá	chī	chuán	dài	dī	dòu
察 73	痴 82	传 90	待 111	低 121	斗 132
chà	chí	chuí	戴 111	滴 122	豆 132
姹 73	持 82	垂 90	dān	dǐ	dú
chán	驰 82	chūn	担 111	砥 122	独 133
馋 74	chì	春 91	单 112	dì	读 136
cháng	叱 83	chún	殚 112	地 123	dǔ
长 74	赤 83	唇 92	dǎn	diān	睹 136
chàng	chōng	cǐ	胆 113	颠 124	dù
畅 76	冲 84	此 93	dàn	diāo	妒 136
chāo	chóng	cōng	淡 113	刁 124	duǎn
超 76	重 84	聪 93	弹 114	雕 124	短 137
chē	崇 85	cóng	dāng	diào	duàn
车 77	chǒng	从 93	当 114	调 125	断 137
chén	宠 85	cū	dàng	掉 126	duì
沉 77	chóu	粗 94	荡 115	dié	对 137
陈 77	踌 86	cùn	dāo	喋 126	dùn
chèn	愁 86	寸 94	刀 116	dǐng	顿 139
趁 78	chòu	D	dào	顶 126	duō
称 78	臭 87	dá	倒 117	鼎 127	多 139
chēng	chū	怛 95	道 117	diū	咄 140
称 78	出 87	答 95	dé	丢 127	E
chēng	chú	dǎ	得 118	dōng	ē
瞠 79	除 89	打 95	德 120	东 128	阿 141
chéng	chǔ	dà	dēng	dòng	婀 141
成 79	处 89	大 97	灯 120	栋 130	é
诚 80	chù	dāi	登 120	洞 131	峨 141
乘 80	触 89	呆 110	děng	dǒu	è
承 81			等 121	斗 132	饿 142

恶 142	非 152	fū	固 176	hài
ēn	féi	敷 161	高 169	骇 186
恩 143	肥 152	fú	gǎo	害 186
ér	fěi	扶 162	稿 170	hān
儿 143	斐 153	福 162	gē	酣 187
ěr	fèi	fǔ	歌 171	hán
尔 144	废 153	抚 162	gé	邯 187
耳 144	沸 153	釜 163	革 171	含 188
F	肺 154	俯 163	隔 171	寒 191
fā	费 154	fù	gè	hǎn
发 145	fēn	付 163	各 172	喊 191
fān	分 154	负 164	gēn	hàn
翻 145	纷 154	富 164	根 172	汗 191
fán	fěn	赴 164	gōng	悍 192
繁 146	粉 155	缚 165	功 172	háng
fǎn	fèn	覆 165	供 173	行 193
反 147	奋 155	G	公 173	hàng
返 148	愤 155	gǎi	gōu	沆 193
fàn	fēng	改 166	钩 173	háo
犯 149	丰 156	gài	gǒu	毫 194
fāng	风 156	盖 167	苟 174	豪 194
方 149	封 160	gān	gū	hǎo
fáng	烽 160	甘 167	孤 174	好 195
防 149	蜂 160	肝 168	沽 175	hào
fàng	féng	gǎn	姑 175	好 195
放 150	逢 160	感 168	gǔ	浩 197
fēi	fèng	gāng	骨 176	皓 198
飞 151	奉 161	刚 169	gù	hé
			故 176	何 199
			海 184	

和 200	狐 214	huáng	huǒ	家 253	蛟 264
涸 201	胡 215	皇 230	火 242	jiǎ	jiǎo
hè	湖 216	黄 231	huò	假 253	矫 264
荷 202	hǔ	惶 232	祸 243	jià	脚 265
赫 202	虎 217	huǎng	豁 244	价 254	jiào
鹤 202	hù	恍 232	货 244	jiān	叫 265
hēi	户 218	huī	J	坚 254	jiē
黑 203	huā	灰 233	jī	尖 255	接 265
hèn	花 219	恢 233	机 245	艰 255	jié
恨 203	huá	挥 233	饥 245	监 256	节 266
héng	华 221	huí	积 245	兼 256	洁 266
横 204	哗 222	回 234	鸡 246	间 256	竭 266
hōng	huà	huǐ	jí	jiǎn	结 267
轰 206	化 222	悔 236	汲 246	翦 257	捷 267
哄 207	话 223	毁 236	及 247	简 257	截 267
烘 207	画 224	huì	吉 247	jiàn	jiě
hóng	huái	诿 237	岌 248	见 257	解 268
红 207	怀 225	海 237	疾 248	剑 259	jiè
洪 208	huān	绘 238	急 249	健 260	借 268
鸿 208	欢 226	hūn	集 250	箭 260	jīn
hóu	huǎn	昏 238	jǐ	jiāng	今 268
猴 209	缓 227	hún	济 251	江 260	金 269
hòu	huàn	浑 239	jì	将 261	津 269
后 209	涣 227	魂 240	计 251	jiàng	筋 269
厚 212	焕 228	hùn	记 252	匠 262	jīn
hū	患 228	混 241	既 252	jiāo	锦 270
呼 213	huāng	huó	继 252	交 263	jìn
hú	荒 229	活 242	jiā	骄 263	尽 270
圉 214	慌 230		加 253	焦 264	进 270

近 271	kè	kuí	lèi	跟 326	liù
jīng	克 281	揆 297	泪 312	liáo	六 336
涇 271	刻 282	kuì	lěng	寥 326	lóng
经 271	kōng	溃 297	冷 312	燎 327	龙 337
荆 271	空 284	愧 297	lí	聊 327	笼 338
精 272	kǒu	kùn	离 313	liǎo	lǒng
jǐng	口 286	困 298	lǐ	了 327	笼 338
井 272	kòu	L	礼 314	liào	lòu
jiǒng	扣 289	lái	里 315	料 328	漏 339
炯 272	kū	来 299	理 316	liè	lú
jū	枯 290	lài	lì	烈 328	炉 339
居 273	哭 291	癩 300	立 316	lín	lù
K	kǔ	làn	力 318	淋 328	鹿 340
kāi	苦 291	滥 301	历 320	琳 329	碌 340
开 274	kuā	láng	厉 320	林 329	luàn
kǎn	夸 293	郎 301	励 320	临 329	乱 340
坎 276	kuài	狼 301	利 320	鳞 331	lùn
侃 277	快 294	琅 303	例 321	líng	论 341
kàn	脍 294	làng	lián	玲 331	luò
看 277	kuān	浪 303	廉 321	灵 331	洛 341
kāng	宽 295	láo	连 321	lìng	络 341
康 277	kuáng	牢 303	liàn	另 332	落 343
慷 278	狂 295	劳 304	恋 322	令 332	lǚ
kē	kuàng	lǎo	liáng	liū	屡 343
苛 279	旷 295	老 305	良 322	溜 334	lüè
科 280	kuī	lè	liǎng	liú	略 344
kě	岨 296	乐 309	liàng	流 334	M
可 280	窥 297	léi	量 325	liǔ	má
		雷 311		柳 336	麻 345

mǎ	mén	明 367	nǎo	nù	péng
马 345	门 356	鸣 369	恼 380	怒 388	蓬 397
mǎi	扪 357	冥 370	脑 380	O	鹏 398
买 346	mèn	铭 370	néng	ǒu	pī
mài	闷 357	mìng	能 380	呕 390	披 398
卖 347	mēng	命 370	nǐ	偶 390	劈 400
mán	蒙 357	mó	你 381	藕 390	pí
蛮 348	méng	模 370	nì	P	皮 400
瞒 348	蒙 358	摩 371	逆 382	pāi	疲 401
mǎn	mèng	mò	niān	拍 391	pǐ
满 349	梦 358	莫 371	拈 382	pái	匹 401
màn	mí	漠 371	nián	排 392	否 402
漫 350	弥 358	墨 372	年 383	pān	piān
慢 351	迷 359	默 372	niàn	攀 393	翩 402
máng	mián	móu	念 384	pán	偏 402
忙 351	绵 360	mù	niǎo	pàn	piàn
茫 351	miǎn	木 373	鸟 384	判 394	片 403
芒 352	勉 360	目 373	nìng	páng	piāo
盲 352	miàn	N	宁 385	庞 394	飘 404
máo	面 361	ná	niú	旁 395	pín
毛 353	miào	拿 376	牛 385	pāo	贫 404
茅 353	妙 362	nài	nóng	pào	pǐn
mào	miè	耐 376	浓 387	抛 396	品 405
冒 354	灭 363	nán	nòng	pào	píng
貌 354	mín	男 376	弄 387	pēn	平 405
méi	民 364	南 377	nú	喷 397	评 408
眉 354	míng	难 378	奴 388	pēng	萍 408
měi	名 365			怦 397	pò
美 355					迫 408

破 409	qià	窃 441	qiū	rè	弱 491
pū	恰 427	楔 442	秋 456	热 468	S
扑 411	qiān	qīn	qiú	rén	sài
铺 411	千 428	亲 442	求 458	人 469	塞 493
pǔ	qián	钦 442	qū	仁 477	sān
普 412	前 430	qín	曲 459	rěn	三 493
Q	潜 434	秦 443	屈 460	忍 477	sàng
qī	黔 434	勤 443	趋 460	rèn	丧 497
凄 413	钳 434	qǐn	qǔ	认 478	sāo
漆 413	qiǎn	寝 443	曲 461	任 479	搔 498
妻 413	浅 435	qìn	取 461	rì	sǎo
欺 414	qiāng	沁 444	qù	日 480	扫 499
七 415	枪 435	qīng	去 462	róng	shā
qí	qiáng	清 444	quán	戎 482	杀 499
旗 417	墙 435	青 445	权 463	荣 482	沙 501
齐 418	强 436	轻 447	全 463	容 483	shà
其 419	qiǎng	倾 449	quǎn	融 483	煞 502
奇 420	强 437	蜻 450	犬 464	róu	shān
棋 422	qiāo	qíng	què	柔 483	山 502
歧 422	敲 437	情 450	却 465	rú	姗 504
骑 422	qiáo	晴 452	qún	如 484	煽 504
qǐ	乔 438	qǐng	群 466	茹 489	潜 504
杞 423	qiǎo	请 452	R	rù	shǎn
起 423	巧 438	qìng	rán	入 489	闪 505
岂 424	qiē	罄 453	燃 467	ruì	shàn
qì	切 440	qióng	rào	锐 490	善 505
弃 424	qiè	穷 453	绕 467	ruò	shāng
泣 425	切 440	莠 456	rě	若 490	伤 505
气 425		琼 456	惹 467		

shǎng	实 523	tān	tíng	tuō	wéi
赏 506	石 523	贪 530	停 538	脱 545	惟 557
shàng	拾 524	tán	tǐng	W	唯 557
上 507	时 524	昙 531	挺 539	wā	为 558
shāo	食 524	谈 531	tōng	挖 546	wěi
稍 507	shǐ	tǎn	通 539	wāi	萎 558
shǎo	矢 524	志 532	tóng	歪 546	委 559
少 507	始 525	táng	同 539	wài	媿 559
shào	shì	糖 532	tòng	外 546	wèi
少 508	视 525	tāo	痛 540	wán	未 559
shě	事 525	滔 533	tōu	完 547	味 560
舍 509	sì	tǎo	偷 541	玩 547	畏 560
shè	四 526	讨 533	tóu	wàn	为 561
设 510	似 526	tí	头 541	wàn	wēn
shēn	sōu	提 533	投 542	wāng	温 562
深 510	搜 526	啼 533	tū	汪 551	wén
身 512	sù	tǐ	突 542	wáng	文 562
shén	素 526	体 534	tú	亡 552	闻 564
神 515	速 527	tiān	图 543	wǎng	纹 564
shěn	肃 527	添 534	徒 543	wǎng	wěn
审 517	sǔn	天 534	tǔ	枉 552	稳 565
shēng	损 527	tián	土 543	wàng	wèn
声 517	T	甜 537	tù	忘 552	问 566
生 519	tā	tiǎo	兔 543	望 552	wèng
shèng	他 529	tiě	tuī	妄 555	瓮 566
盛 522	tài	铁 537	推 544	wēi	wǒ
shí	太 529	tīng	退 544	危 555	我 566
十 522	泰 529	听 538		微 556	wò
					卧 566